

GIỚI THIỆU SÁCH:

Những suy nghĩ có tính chiến lược từ sự nghiên cứu về văn hóa chính trị truyền thống và lịch sử hiện đại hóa ở Việt Nam

(Đọc VĂN HÓA CHÍNH TRỊ VIỆT NAM. *TRUYỀN THỐNG VÀ HIỆN ĐẠI* *
của NGUYỄN HỒNG PHONG)

HOÀNG NGỌC HIẾN

Đây là công trình nghiên cứu tổng kết có tính chất chiến lược Chương trình khoa học công nghệ cấp Nhà nước KX 06 “**Văn hóa, văn minh vì sự phát triển và tiến bộ xã hội**” do cố giáo sư Nguyễn Hồng Phong làm chủ nhiệm (việc xuất bản công trình này mở đầu cho sự công bố những công trình nghiên cứu cuối đời của giáo sư).

Kết thúc Phần một bàn về *Văn hóa chính trị* trong xã hội Việt Nam *truyền thống phương Đông Khổng giáo*, tác giả chỉ đích danh Khổng giáo “*là một tác nhân văn hóa đã gây trở ngại, kìm hãm làm chậm sự phát triển*” (xem trang 135), nhưng mở đầu phần này là những trang viết rất hay về những truyền thống tốt đẹp của Khổng giáo *nguyên thủy*, những truyền thống này hẳn là đã thấm vào tâm thức người Việt những thế kỷ trước và trong tâm thức người Việt hiện đại không thể nói là đã mai một hoàn toàn. Trước nghịch lý này, một câu hỏi được đặt ra: phải chăng cái Khổng giáo mà tác giả lên án là Tân Khổng giáo (Hán Nho, Tống Nho) rất khác với Khổng giáo nguyên thủy đã từng được Phan Chu Trinh ca ngợi và bằng đi một thời gian dài, những năm gần đây mới được một số học giả quan tâm.

Phân tích ảnh hưởng lớn và lâu dài của Khổng giáo *nguyên thủy* tới văn hóa chính trị truyền thống ở Việt Nam, tác giả nhấn mạnh những truyền thống nhân văn, dân chủ mà những tư tưởng tiêu biểu là: nhân nghĩa; lòng dân là ý trời; dân là quý; dân là gốc nước; vua là thuyền, dân là nước, nước chở thuyền, nhưng nước cũng làm đắm thuyền... Một khi không phải *vua quan* mà *dân* mới là *quyền lực tuyệt đối*, có thể nói đến một tư tưởng “sợ dân” như một nét đặc thù của tư tưởng Nho giáo

* NGUYỄN HỒNG PHONG: VĂN HÓA CHÍNH TRỊ VIỆT NAM. *TRUYỀN THỐNG VÀ HIỆN ĐẠI*. Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn về Phát triển & Nhà xuất bản Văn hóa-Thông tin xuất bản. Hà Nội-1998. *Những số trang được dẫn trong bài này là những số trang của ấn phẩm này.*

“mà ở châu Âu hoặc ở các nền văn hóa khác ngoài Nho giáo không thấy có tư tưởng này” (trang 24).

Từ ngàn xưa xã hội Việt Nam là một xã hội phương Đông. “... chìa khóa của chế độ phương Đông, đó là việc không có chế độ tư hữu ruộng đất” (Lê nin) (xem trang 48). Không phải ngẫu nhiên tác giả đã dành cả một chương (Chương II) để nghiên cứu sự biến đổi của tương quan giữa *quốc gia-công hữu* (tức là sở hữu nhà nước và sở hữu công xã) và *tư hữu* về ruộng đất trong xã hội Việt Nam suốt thời trung đại. Những thế kỷ đầu thời kỳ độc lập, sở hữu nhà nước và sở hữu công xã (gộp lại gọi tắt là *quốc gia-công hữu*) về ruộng đất chiếm ưu thế. Do những kẽ hở của chế độ sở hữu này, *tư hữu* (tức là sở hữu tư nhân) về ruộng đất hình thành và phát triển. Tác giả nêu lên hai đợt tư hữu hóa ruộng đất trong lịch sử trung đại Việt Nam.

1. “*Đến đầu thế kỷ XIII, dưới thời Trần Thái Tông, nhà nước quý tộc ban hành những chính sách nhằm khẳng định quyền tư hữu ruộng đất, cho phép phát triển chế độ tư hữu ruộng đất. Đó là điều lệnh năm 1254 cho bán ruộng công làm ruộng tư, “mỗi diện ruộng là 5 quan tiền cho nhân dân mua làm của tư”...*” (trang 62).

2. “Trong chính sách quan điền đời Lê sơ, quý tộc từ tước vương cho đến tước bá, ngoài phần được cấp ruộng đất được hưởng một đời, có phần được cấp vĩnh viễn. Ví dụ cao nhất là Thân Vương được cấp 1.530 mẫu ruộng để thu tô thuế một đời và 600 mẫu **ruộng thế nghiệp** (H.N.H. tô đậm) làm tư sản vĩnh viễn. Tước bá ruộng thế nghiệp là 200 mẫu. Nói chung ruộng thế nghiệp chiếm 25% số ruộng được phong cấp” (trang 81).

Những quá trình tư hữu hóa ruộng đất một mặt có tác động giải thể sở hữu công xã, mặt khác góp phần phát triển sở hữu tiểu nông và kinh tế tiểu nông.

Tác giả đưa ra một nhận định quan trọng về khuynh hướng tư hữu ruộng đất ở Việt Nam thời trung đại:

“Thực ra, khuynh hướng tư hữu ruộng đất nói chung cũng như khuynh hướng phát triển sở hữu lớn về ruộng đất đã không phát triển theo hướng đi lên, tập trung ruộng đất tuyệt đối như thời kỳ phong kiến hóa ruộng đất ở châu Âu... Ở đây sự tập trung ruộng đất lại theo quy luật: tập trung-phân tán-rồi lại tập trung-phân tán”.

Tác giả đã chỉ ra hai nguyên nhân tác động tới khuynh hướng này:

1. “*Các làng xã... ngăn trở và chống lại sự phát triển chế độ sở hữu lớn về ruộng đất*” (trang 89). Làng xã bảo vệ ruộng công, bảo vệ những loại ruộng không bao giờ có thể mua bán chuyển nhượng, ví dụ ruộng hậu Thần, hậu Phật”.

2. “*Nhà nước hạn chế sự phát triển địa chủ tư nhân về ruộng đất*” (trang 89). Tác giả nêu ra hai đợt quốc hữu hóa do nhà nước phong kiến chủ trì mà tác động là sự kìm hãm, gây trở ngại cho khuynh hướng phát triển tư hữu về ruộng đất theo chiều hướng đi lên, tập trung ruộng đất quy mô lớn.

- Năm 1397, Hồ Quý Ly lập phép hạn điền “nhằm tước bỏ sở hữu lớn của quý tộc, địa chủ”, “chỉ còn lại ruộng của tiểu nông bao gồm cả phú nông” (xem trang 74).

- “Vào đầu thế kỷ XIX, nhà Nguyễn sau khi thiết lập được sự thống trị của mình trên đất nước thống nhất, liền thực hiện hàng loạt chính sách nhằm khôi phục chế độ sở hữu nhà nước và chế độ sở hữu ruộng đất công” (trang 90).

Do hai nguyên nhân nói trên-cũng phải kể thêm một nguyên nhân nữa là “chế độ chia gia tài đều cho con trai và con gái”-trong lịch sử trung đại Việt Nam, chế độ tư hữu ruộng đất tuy có phát triển nhưng phát triển một cách **ý ạch, tâm tịt** và kèm theo, ý thức tư hữu về ruộng đất có thức tỉnh nhưng thức tỉnh một cách **nửa vởi**. Sự thức tỉnh **nửa vởi** này phản ánh một thực trạng hệ tư tưởng và pháp lý- cũng là một thực trạng văn hóa-của xã hội Việt Nam truyền thống: “Trên nguyên lý và theo truyền thống quyền sở hữu tối cao về ruộng đất là thiêng liêng, bất khả xâm phạm chưa bao giờ được xác nhận trên pháp luật Việt Nam” (trang 91).

Phải chăng tình trạng phát triển **ý ạch, tâm tịt** của chế độ tư hữu ruộng đất và **thức tỉnh nửa vời** của ý thức tư hữu ruộng đất là *chìa khóa* để hiểu xã hội phương Đông truyền thống và “phương thức sản xuất châu Á”? Phải chăng tình trạng này là nguyên nhân sâu xa của sự trì trệ của xã hội Việt Nam truyền thống những thế kỷ cuối thời trung đại, đặc biệt sang thế kỷ XIX khi đứng trước âm mưu xâm lược của đế quốc phương Tây? Tôi đặt ra những câu hỏi này nhân đọc bài báo *Sự thức tỉnh vĩ đại*¹ của Latous, một học giả Pháp, trong đó sự xuất hiện của ý thức về tư hữu được xem xét như một “sự thức tỉnh vĩ đại”, nó đã “trở thành tác nhân kích thích mang tính xã hội lớn lao đối với sự phát triển”. Tư hữu là một trong những nghịch lý lớn của nhân loại. Tác giả bài báo đã triển khai xuất sắc một ý tưởng của Mác: mặt trái của tư hữu bộc lộ ngày càng trầm trọng, đó là khủng hoảng, lãng phí, thất nghiệp... thế nhưng không thể phủ nhận công lao to lớn của nó trong lịch sử tiến hóa nhân loại. Tôi đặc biệt chú ý luận điểm sau đây:

“... Ở phương Đông sự thức tỉnh diễn ra sớm hơn, có lẽ khoảng 6.000 năm trước hoặc trước nữa. Điều này đã cho phép xã hội phương Đông đạt được những thành tựu vượt bậc so với phương Tây. Tuy nhiên, do sự thức tỉnh ở khu vực này mang tính chất **nửa vời** (tôi tô đậm H.N.H), biểu hiện ở sự duy trì công hữu về ruộng đất, thứ tư liệu sản xuất quan trọng nhất, cho đến tận thế kỷ XIX, vì thế phương Đông đã không thể đi nhanh được. Ngược lại, sự thức tỉnh ở phương Tây diễn ra muộn hơn nhiều nhưng lại **triệt để** (tôi tô đậm H.N.H) hơn. Ở phương Tây ngay từ thời cổ đại ruộng đất đã dựa trên cơ sở tư hữu. Sở hữu tư nhân về ruộng đất đã thúc đẩy việc tăng năng suất, cải tiến nông cụ, đẩy mạnh sự phân công lao động, và từ đó là trao đổi thương mại. Tất cả những điều đó cuối cùng làm phân chia giai cấp ngày càng sâu sắc và thúc đẩy sự ra đời của chủ nghĩa tư bản. Vì thế phương Tây đã đi nhanh hơn và cục diện thế giới từ vài thế kỷ trở lại đây nghiêng hẳn về phương Tây. Tuy vậy, cuối thế kỷ XX đã xuất hiện những nhân tố mới. Phương Đông, khởi đầu là Nhật Bản, bắt đầu nhận thấy thiếu sót trong nhận thức của mình. Và lần thức tỉnh thứ hai này, đã đem lại cho châu Á một làn sóng thứ hai của sự phát triển...” (Số tạp chí đã dẫn, trang 25).

Làng Việt được tác giả khẳng định như một hiện tượng nổi bật của văn minh Việt Nam và lịch sử văn minh.

Đặc trưng của văn minh Việt Nam là *làng-nước* (làng-nước chứ không phải là nước nhà như Trung Hoa).

Nếu quốc gia Hy Lạp cổ đại là liên minh của những đô thị thì quốc gia Việt Nam là liên minh của những làng xã.

Các làng xã làm nông nghiệp, các làng xã cũng làm công nghiệp và thương nghiệp. Trong làng không chỉ có nông, có cả công, thương, sĩ (xem trang 98,99).

Làng Việt Nam truyền thống thuộc kiểu “làng công xã” (nông nghiệp).

Tác giả nhấn mạnh *thế nhị nguyên* của làng công xã thể hiện trên hai mặt: cá nhân và cộng đồng, chung và riêng.

Những *cái chung* là: ruộng đất công, là lãnh thổ làng với lũy tre bao bọc, là việc chống cướp, chống thiên tai và hàng loạt nghĩa vụ liên đới trách nhiệm khác.

Những *cái riêng* là: ngôi nhà và tài sản riêng của gia đình cá thể, là phần ruộng được chia “mà cá nhân làm chủ và ra sức khai thác giữa hai kỳ phân chia lại, đó là cái bờ ruộng có thể được làm rộng ra, là nước có thể tháo riêng cho vào ruộng hoặc để bắt cá...”, cái riêng còn được phát huy nhờ nỗ lực cá nhân “có học vị, chức tước phẩm hàm hay tài sản để leo lên các thang bậc cao trong làng...” (xem trang 132,133).

¹ LOTOS. SỰ THỨC TỈNH VĨ ĐẠI. Bản dịch của Ngô Tự Lập. Tạp chí TIA SÁNG. Số 10/1998.

Tính nhĩ nguyên của làng xã “*đã tạo nên tính hai mặt của tính cách con người tiểu nông Việt Nam... vừa vị tha, có tinh thần cộng đồng, đoàn kết, tương trợ, đồng thời hay kèn cựa, hiếu danh, tư lợi*” (trang 133).

Trong quan hệ giữa cá nhân và cộng đồng, giữa *chung* và *riêng* tác giả có một nhận xét lý thú về một “điệu múa” khá quen thuộc và phổ cập, đó là “điệu múa” “*vẩy vùng* để biến chung thành riêng, để ngoi lên vị trí cao hơn trong xã hội làng”.

Chương 7 phần một Tác nhân văn hóa của sự chậm phát triển là một chương quan trọng. Đặt vấn đề: Việt Nam hội đủ những tác nhân kinh tế để phát triển (tài nguyên nông nghiệp tương đối phong phú, lực lượng lao động dồi dào, cần cù, tỷ lệ người biết chữ rất lớn...) vì sao kinh tế lạc hậu trì trệ? Tác giả đưa ra hướng nghiên cứu: *phải giải thích sự lạc hậu của nền kinh tế Việt Nam là ở trong văn hóa* (trang 135) và đã chỉ ra đích danh:

“Khổng giáo... là một tác nhân văn hóa đã gây trở ngại, kìm hãm làm chậm sự phát triển”.

Trong xã hội Việt Nam trung đại, nhân vật trung tâm đứng đầu bảng xã hội là sĩ. Và “**sĩ ở đây là quan lại**”. Xã hội phân thành hai tầng lớp chính: quan và dân. Vì nhà nước (vua chúa, quan lại) “chiếm toàn bộ thặng dư của người lao động, cho nên trong xã hội Việt Nam cũng như trong xã hội Trung Quốc cũ quan là tầng lớp duy nhất có thế lực” (trang 135). Vì vậy, các gia đình trung lưu đều đầu tư vào con đường đi học để làm quan. Giáo dục khoa cử Nho giáo chủ yếu đào tạo những người làm quan, không đào tạo chuyên gia. Một xã hội *công kỹ* bị coi là mạt nghệ, *thương* bị khinh rẻ, lại thiếu hụt chuyên gia,... làm sao kinh tế phát triển được?

Một nguyên nhân khác được tác giả nêu lên cũng nằm trong văn hóa: “*Lớp trung lưu-lực lượng chủ yếu trong xã hội đã không đóng được vai trò động lực thúc đẩy sự phát triển. Lối sống “tiêu dùng” của xã hội cộng đồng Khổng giáo đã làm cho lớp người này phung phí của cải tích lũy trong những ma chay, cưới xin, giỗ chạp, cúng bái, hội hè, tết đãi, chè chén*” (trang 137).

“*Tóm lại, nguồn gốc của sự nghèo khổ là nằm trong văn hóa*” (trang 137), đây là câu kết luận của chương này.

Lịch sử những quá trình hiện đại hóa ở Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX đến nay là một chủ đề quan trọng của công trình. Tư tưởng canh tân ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX được so sánh với tư tưởng canh tân ở Nhật Bản, Trung Quốc cùng thời kỳ. Ở Nhật Bản, công cuộc duy tân bắt đầu bằng sự việc từ năm 1859 có một giáo sĩ người Mỹ gốc Hà Lan Verbeck đến cảng Nagasaki truyền đạo và mở lớp dạy học (chính trị, kinh tế, luật pháp... phương Tây). Đông đảo học trò của Verbeck đã được đưa vào ban lãnh đạo tối cao của chính quyền Minh Trị. Verbeck đề nghị chính quyền thành lập một phái đoàn đi thị sát. Muốn đánh giá và áp dụng văn minh phương Tây cần phải sống với nó, tiếp xúc với nó. Phái đoàn được thành lập, tuổi rất trẻ (tuổi trung bình chưa đến 30 tuổi), lãnh đạo đoàn gồm những nhân vật chủ chốt đầu não trong chính quyền Minh Trị. Phái đoàn đã đi qua 12 nước, thời gian đi gần hai năm, đã qua các nước sau đây: Mỹ 265 ngày, Anh 122 ngày, Pháp 70 ngày, Bỉ 8 ngày, Hà Lan 12 ngày, Đức 33 ngày, Nga 18 ngày,... Vào cuối thế kỷ XIX, Trung Quốc cũng tiến hành hiện đại hóa và công cuộc đổi mới văn hóa ở Trung Quốc đã ảnh hưởng tích cực đến Việt Nam. Công cuộc học tập phương Tây, cách mạng văn hóa của Trung Quốc đã không dẫn tới một cuộc duy tân tự cường như Nhật Bản. Ngoài lý do không ổn định về chính trị và tình trạng bị sức ép các cường quốc xâm lược, sự thất bại còn do chỗ Trung Quốc chưa tìm thấy một phương thức thống nhất được truyền thống với hiện đại hóa như Nhật Bản đã làm được (cuộc thí nghiệm về sự thống nhất này sẽ được thực hiện lần nữa bởi Mao Trạch Đông dưới khẩu hiệu: chủ nghĩa Mác-Lênin mang màu sắc Trung Quốc; và hiện nay là cuộc thí nghiệm lần thứ ba). Ở Việt Nam vào cuối thế kỷ XIX, tư tưởng cải cách để tự cường đã được đề xuất bởi chính những sĩ phu yêu nước: Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Phan Thanh Giản, Phạm Phú Thứ... Nguyễn Trường Tộ đã đề xuất một cách tương đối toàn diện cuộc cải cách để tự cường theo văn minh phương Tây. Nguyễn Lộ Trạch kiến nghị cải cách về giáo dục: để đẩy mạnh việc học tập khoa học và công nghiệp phương Tây phải khắc

phục tư tưởng coi khinh “công kỹ” của Nho giáo.

Bước sang thế kỷ XX, tình hình Việt Nam thay đổi: phong trào “Cần Vương” đã thất bại, Pháp đã thiết lập một chế độ trực trị và bảo hộ, một lớp doanh nhân mới xuất hiện. Trong khi đó, những “Tân thư”, “Tân văn” truyền bá tư tưởng dân chủ tư sản và văn minh phương Tây của các trí thức Trung Quốc đến Việt Nam như “một tiếng sét nổ đùng có một sức kích thích mạnh nhất thấu vào tâm não người Việt Nam ta”. Những trí thức tiêu biểu cho giai đoạn này là Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh và Đông kinh nghĩa thực. Tư tưởng chủ đạo của họ là kết hợp chủ nghĩa yêu nước với tinh thần canh tân.

Từ tư tưởng quân chủ sang cộng hòa dân chủ, rồi cuối đời lại hướng về chủ nghĩa xã hội, Phan Bội Châu là một dấu nối giữa Nguyễn Trường Tộ, thế hệ cuối thế kỷ XIX và Phan Chu Trinh, thế hệ đầu thế kỷ XX.

“Chấn dân khí, khai dân trí và hậu dân sinh” là một tuyên ngôn yêu nước duy tân của Phan Chu Trinh. Ông khẳng định những truyền thống đoàn kết dân chủ của nhân dân Việt Nam có từ thời Trần. Ông khẳng định tinh thần dân chủ, các truyền thống nhân văn của Khổng giáo nguyên thủy rất khác với Tân Khổng giáo sau này. Ông muốn đi tìm một sự kết hợp giữa truyền thống phương Đông và hiện đại phương Tây”; **“Đem cái văn minh thật của Âu châu mà hòa hợp với cái Nho giáo thật của Á Đông”**.

Nguyễn An Ninh là một nhân vật quá độ từ phong trào yêu nước duy tân, từ những sĩ phu nho giáo chuyển sang lớp trí thức mới. Khác với các sĩ phu lớp trước, ông phê phán Khổng giáo với một thái độ khước từ. Sự tiếp nối của ông là lòng tự hào về những giá trị của văn hóa và con người Việt Nam, về sức sống của dân tộc Việt Nam. Nguyễn An Ninh khẳng định bản sắc dân tộc trong bài “Ước mơ của chúng ta”.

“Nói đến sự trường tồn của một giống nòi trước hết phải nói đến văn hóa, nói đến sức sống của dân tộc, của giống nòi đó, nghĩa là tất cả những tiềm năng mà dân tộc đó đã để lại dấu ấn sâu đậm và tỏa sáng chói lọi trên tiến trình lịch sử của mình. Và người Việt Nam đã từng có một sức sống tạo trên một nền văn hóa như vậy” (trang 198).

Nguyễn Ái Quốc là đại biểu cho sự chuyển hướng của phong trào yêu nước duy tân theo khuynh hướng dân chủ tư sản chuyển sang phong trào yêu nước kết hợp với chủ nghĩa xã hội. Về tư tưởng, sự chuyển hướng này là sự phê phán mô hình dân chủ tư sản phương Tây đồng thời hướng về chủ nghĩa Mác-Lênin và Cách mạng tháng Mười Nga.

Sự lựa chọn chủ nghĩa Mác và đưa chủ nghĩa Mác vào một nước thuộc địa, lạc hậu đòi hỏi phải có tinh thần sáng tạo rất lớn, làm cho nó thích nghi với những điều kiện xã hội khác với xã hội từ đó nó xuất phát. *“Chủ nghĩa Mác sẽ đem lại nguồn sinh lực mới cho phong trào dân tộc và công cuộc duy tân. Và muốn như vậy phải Việt Nam hóa chủ nghĩa Mác. Nguyễn Ái Quốc là người tiêu biểu đảm nhiệm sứ mệnh lịch sử này và ông đã hoàn thành được nhiệm vụ kết hợp này, nhờ đó mà có được một cuộc Cách mạng tháng Tám và hai cuộc kháng chiến thần thánh”* (trang 206-207).

Bản “Báo cáo về Bắc kỳ, Trung kỳ, Nam kỳ” viết ở Mátxcơva năm 1924 có thể coi là một văn kiện lịch sử định hướng cho việc nghiên cứu sáng tạo chủ nghĩa Mác. Một số luận điểm được nhấn mạnh trong văn kiện:

“Mác đã xây dựng học thuyết của mình trên một triết lý nhất định của lịch sử. Nhưng lịch sử nào? Lịch sử châu Âu. Mà châu Âu là gì? Đó chưa phải là toàn thế giới nhân loại” (trang 207).

“Mác cho ta biết rằng sự tiến triển của các xã hội phải trải qua 3 giai đoạn: chế độ nô lệ, chế độ nông nô và chế độ tư bản, và trong mỗi giai đoạn ấy đấu tranh giai cấp có khác nhau. Chúng ta phải coi chừng! Các dân tộc Viễn Đông có trải qua hai giai đoạn đầu không” (trang 209).

“Chủ nghĩa Mác sẽ còn đứng cả ở đó (ở Việt Nam, Ấn Độ, Trung Quốc. N.H.P) dù sao thì không cấm bỏ sung “cơ sở lịch sử” của chủ nghĩa Mác bằng cách đưa thêm vào những tư

liệu mà Mác ở thời của mình không có được” (trang 209-210).

Mác không biết đến vấn đề dân tộc. Lênin là người quan tâm đến tiềm năng cách mạng của phong trào quốc gia.

Khi đưa tư tưởng chủ nghĩa Lênin về vấn đề dân tộc vào Việt Nam Nguyễn Ái Quốc và những người cộng sản Việt Nam đã tạo một quan niệm riêng để giải quyết vấn đề dân tộc. Một số quan điểm được tác giả khẳng định khi trả lời câu hỏi: “Sự sáng tạo của Việt Nam là ở đâu?”

- Dân tộc là một phạm trù văn hóa... (trang 213).

- Cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc bao giờ cũng biểu hiện như là những phong trào tìm tòi bản sắc dân tộc, bảo tồn bản sắc dân tộc... (trang 213).

- “*Chủ nghĩa dân tộc là động lực lớn nhất của đất nước...*” (trang 214).

Chương cuối cùng của tác phẩm (trang 239-245) bàn về Những giải pháp về một sự kết hợp mới giữa truyền thống-hiện đại hóa và chủ nghĩa xã hội để phục vụ cho công cuộc hiện đại hóa ở nước ta. Tổng thể của những giải pháp đó là: *Vận dụng phương thức phát triển của nền kinh tế thị trường để năng động hóa nền kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng nhưng vẫn không rời bỏ mục tiêu chủ nghĩa xã hội với phương châm: “Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh”* (trang 8).

Có thể thấy những suy nghĩ có tính chất chiến lược của cố giáo sư Nguyễn Hồng Phong về vấn đề này có căn cứ ở sự tổng kết nghiên cứu lịch sử những quá trình hiện đại hóa ở Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX đến nay:

“Đây là một thách thức lịch sử và là nhiệm vụ sáng tạo, nhưng vẫn không rời bỏ truyền thống văn hóa chính trị Việt Nam là dân tộc (yếu tố nội sinh), hiện đại hóa (ngoại sinh) và chủ nghĩa xã hội (truyền thống nhân văn cộng đồng)” (trang 8).

Phát triển cộng đồng - lý thuyết và vận dụng*

Trong những năm gần đây ở nước ta có nhiều chương trình, dự án nhằm vào các mục tiêu phát triển cộng đồng. Bên cạnh những nỗ lực của Chính phủ là sự giúp đỡ của bạn bè quốc tế để đưa các chương trình hỗ trợ tới các cộng đồng địa phương nhằm từng bước xoá đói, giảm nghèo và nâng cao chất lượng cuộc sống. Cùng với quá trình tổng kết các kinh nghiệm của các nhà nghiên cứu, những người làm chương trình trong quá trình hoạch định và triển khai dự án, các tài liệu lý thuyết, đặc biệt là các tài liệu của các học giả nước ngoài về việc xây dựng và vận dụng lý thuyết phát triển cộng đồng vào thực tiễn, đã tạo ra bộ tri thức phong phú và giá trị cho công tác nghiên cứu, xây dựng và thực thi các chương trình, dự án về phát triển cộng đồng.

* TÔ DUY HỢP&LƯƠNG HỒNG QUANG: *Phát triển cộng đồng-lý thuyết và vận dụng*. Nhà xuất bản Văn hóa-Thông tin. Hà Nội-2000. 200 trang. Khổ 20,5 x 26,5.

Thuật ngữ “phát triển cộng đồng” do vậy mà ngày càng trở nên thông dụng và được sử dụng một cách rất rộng rãi. Tuy nhiên, về phương diện lý thuyết, “phát triển cộng đồng” thực chất là một lý thuyết chứa đựng những nguyên lý, những triết lý riêng của nó. Hai tác giả Tô Duy Hợp và Lương Hồng Quang đã có công trong việc tổng tích hợp các quan điểm từ các tài liệu trong và ngoài nước, cũng như kinh nghiệm của đồng nghiệp và của chính các tác giả trong quá trình nghiên cứu về phát triển cộng đồng, qua đó hệ thống lại và hoàn thiện lý thuyết phát triển cộng đồng, đồng thời xem xét, lựa chọn những yếu tố hợp lý của lý thuyết này trong việc vận dụng nó vào thực tiễn nước ta. Quan điểm của các tác giả về phát triển cộng đồng được thể hiện trong hầu hết các công trình nghiên cứu khoa học. Tháng 8 năm 2000, hai tác giả đã công bố công trình nghiên cứu của mình về vấn đề này trong cuốn sách “Phát triển cộng đồng - lý thuyết và vận dụng”. Cuốn sách trình bày một cách công phu, có hệ thống và góp phần vào việc hoàn thiện về lý thuyết phát triển cộng đồng cũng như việc vận dụng nó vào Việt Nam.

Kết cấu của cuốn sách được chia thành hai phần chính:

1. Phần I: *Lý thuyết*, chủ yếu bàn về vấn đề lý thuyết như các khái niệm: cộng đồng, phát triển, phát triển cộng đồng,... các nguyên lý, triết lý và cơ sở thực tiễn mà lý thuyết phát triển cộng đồng được xây dựng trên đó, các nội dung về năng lực tự quản cộng đồng làng - xã và sự biến đổi của nó như là tiềm năng phát triển cộng đồng.

Phần này bao gồm 3 chương, mỗi chương đề cập đến những nội dung cụ thể: Chương I: Khái niệm cộng đồng; Chương II: Lý thuyết phát triển cộng đồng; Chương III: Tự quản như một tiềm năng phát triển cộng đồng.

2. Phần II: *Vận dụng*, tập trung trình bày vận dụng lý thuyết vào việc thiết kế, triển khai và đánh giá các dự án phát triển cộng đồng. Dự án phát triển cộng đồng được xem xét như là một loại dự án đặc biệt.

Phần II gồm 2 chương: Chương IV: Xây dựng dự án phát triển cộng đồng; Chương V: Triển khai và đánh giá dự án.

Trong cuốn sách này, “phát triển cộng đồng” được quan niệm *thực chất là quá trình tăng trưởng kinh tế cộng đồng cùng với tiến bộ cộng đồng theo hướng hoàn thiện các giá trị chân thiện mỹ*. Phát triển cộng đồng là một tiến trình giải quyết vấn đề, qua đó cộng đồng được tăng cường sức mạnh bởi kiến thức và kỹ năng phát hiện nhu cầu và vấn đề, ưu tiên hóa chúng, huy động nguồn lực để giải quyết chúng và hành động chung. Theo quan điểm của lý thuyết này “cộng đồng” được xem là “... một nhóm cư dân cùng sinh sống trong một địa vực nhất định, có cùng các giá trị và tổ chức xã hội cơ bản...”, với một nghĩa khác “cộng đồng là một nhóm dân cư có cùng chung những mối quan tâm cơ bản”.

Các yếu tố cấu thành của cộng đồng là: 1. Mối tương quan mật thiết giữa các cá nhân, 2. Có sự liên hệ về tình cảm, cảm xúc nơi cá nhân trong những nhiệm vụ và công tác xã hội của tập thể, 3. Có sự dâng hiến tinh thần hoặc dấn thân vì những giá trị mà tập thể đề cao và coi là có ý nghĩa, 4. Tính đoàn kết trong tập thể. Nguyên lý phát triển cộng đồng dựa trên nguyên lý phát triển xã hội, còn nguyên lý phát triển xã hội dựa vào nguyên lý phát triển phổ quát. Cơ sở riêng của lý thuyết này bao gồm 3 nguyên lý: 1. Nguyên lý tính tương đối của phát triển cộng đồng, 2. Nguyên lý tính đa dạng của cộng đồng, 3. Nguyên lý tính bền vững của phát triển cộng đồng.

Cơ sở thực tiễn của lý thuyết này xuất phát từ sáng kiến của các cộng đồng và việc gia tăng tính năng động xã hội vi mô, giảm trừ độc quyền Nhà nước vĩ mô và xuất phát từ quá

trình chuyên môn hóa phát triển cộng đồng đòi hỏi một số biện pháp ở tổ chức cấp vi mô và vĩ mô để thúc đẩy phát triển. Lý thuyết này xem xét sự phát triển của cộng đồng trong tính toàn diện, không phải là sự quy giản về ý nghĩa kinh tế. Lý thuyết phát triển cộng đồng chú trọng 6 quan điểm: *Từ dưới lên, đồng bộ, tham dự, chuyển biến xã hội, phát triển năng lực, chú trọng nghiên cứu*. Phát triển cộng đồng là tổng thể những quá trình làm cho cộng đồng bị biến dạng và có thể *dẫn tới những thay đổi về chất*. Lý thuyết này cho rằng mục tiêu của phát triển cộng đồng là hướng tới:

1. Cải thiện chất lượng sống của cộng đồng cả về vật chất và tinh thần
2. Tạo sự bình đẳng giữa các nhóm xã hội khác nhau trong việc tham gia vào các hoạt động phát triển cộng đồng qua đó đẩy mạnh công bằng xã hội.
3. Củng cố các thiết chế/tổ chức tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển biến và sự tăng trưởng của cộng đồng.
4. Thu hút sự tham gia tối đa của người dân vào tiến trình phát triển. Từ nhận thức lý thuyết để đi vào vấn đề vận dụng lý thuyết trong thực tiễn, hai tác giả đã tổng kết kinh nghiệm của các nhà nghiên cứu cũng như của bản thân trong quá trình làm công tác nghiên cứu và hợp tác tham gia các dự án về phát triển cộng đồng từ khâu thiết kế, cho đến triển khai và đánh giá dự án phát triển cộng đồng. *“Dự án phát triển cộng đồng là một loại dự án phát triển nhằm giải quyết một hay một số các vấn đề của cộng đồng với sự tham gia tích cực của nhiều lực lượng xã hội (bên trong và bên ngoài, chính thức và phi chính thức), thể hiện bằng một kế hoạch can thiệp hay một chương trình hành động được xác định bởi một khung thời gian, nhân lực, tài chính và các vấn đề quản lý khác”* (trang 122).

Ngoài ý nghĩa khái quát, hệ thống hóa các lý thuyết cộng đồng và phát triển cộng đồng và việc vận dụng lý thuyết này vào thực tiễn nước ta, cuốn sách còn có ý nghĩa về mặt phương pháp luận, đặc biệt là kết cấu khoa học của một lý thuyết được xây dựng trên nền tảng các nguyên lý và triết lý riêng của nó, mà hai tác giả đã hệ thống và hoàn thiện. Cuốn sách “Phát triển cộng đồng - lý thuyết và vận dụng” là một tài liệu tham khảo có giá trị đối với những người làm công tác thiết kế, triển khai và đánh giá dự án hay nghiên cứu về phát triển cộng đồng.

HOÀNG ANH